

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 28 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					8,530			5,507.2			3,022.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				97	3,589,000	37,000	16	592,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,597,530		597,507.2				3,000,022.8
Đã chi trong ngày					3,587,050			591,710			2,995,340
Đi chợ					3,587,050			591,710			2,995,340
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
2	Gấc	Kg	63,000	0.5	31,500	63,000	0.1	6,300	63,000	0.4	25,200
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
6	Hủ tít dai	Kg	31,900	1.5	47,850	31,900	0.2	6,380	31,900	1.3	41,470
7	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
8	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
9	Sả cây	Kg	28,400	0.2	5,680	28,400	0.1	2,840	28,400	0.1	2,840
10	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
11	Thịt bò	Kg	367,500	1	367,500	367,500	0.2	73,500	367,500	0.8	294,000
12	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.65	429,000	260,000	0.2	52,000	260,000	1.45	377,000
13	Gạo tẻ	Kg	25,200	8.6	216,720	25,200	1	25,200	25,200	7.6	191,520
14	Cà chua	Kg	78,800	1.2	94,560	78,800	0.2	15,760	78,800	1	78,800
15	Muróp	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.2	8,400	42,000	0.8	33,600
16	Rau đay	Kg	48,300	1	48,300	48,300	0.2	9,660	48,300	0.8	38,640

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Lươn	Kg	254,100	1	254,100	254,100	0.2	50,820	254,100	0.8	203,280
18	Gừng tươi	Kg	80,900	0.1	8,090	80,900	0.05	4,045	80,900	0.05	4,045
19	Nghệ khô (bột)	Kg	82,500	0.1	8,250	82,500	0.05	4,125	82,500	0.05	4,125
20	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
21	Phô mai Con bò cười	Miếng	6,100	52	317,200	6,100	12	73,200	6,100	40	244,000
22	Cua đồng	Kg	173,300	0.5	86,650	173,300	0.1	17,330	173,300	0.4	69,320
23	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1.5	94,200	62,800	0.25	15,700	62,800	1.25	78,500
24	Nạc dăm	Kg	191,100	2.3	439,530	191,100	0.3	57,330	191,100	2	382,200
25	Cá diêu hồng phi lê	Kg	226,800	3.5	793,800	226,800	0.4	90,720	226,800	3.1	703,080
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				67,366,520			12,129,677			55,236,843
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,821			328			1,493	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				67,377,000			12,136,000			55,241,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				67,366,520			12,129,677			55,236,843
	Chênh lệch cuối ngày				10,480			5,797.2			4,682.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà